



越南台灣商會聯合總會 投資經營委員會



法規指南 CL-251001 Điểm tin Pháp luật 2025-10-02

標題	2025 年修訂《越南國籍法》下外國人入籍條件
Tiêu đề	ĐIỀU KIỆN NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI THEO LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM SỬA ĐỔI NĂM 2025
編撰	段晉達 律師
Người soạn	Luật sư Đoàn Tấn Đạt
涉及範圍	外國人入籍、越南國籍法、入籍條件、越南語能力、常住要求、生活保障、特殊貢獻、雙重國籍、國家利益、申請程序、入籍資料、常住卡、居留法
Phạm vi liên quan	Người nước ngoài nhập tịch, Luật Quốc tịch Việt Nam, Điều kiện nhập tịch, Trình độ tiếng Việt, Thường trú, Bảo đảm cuộc sống, Công lao đặc biệt, Hai quốc tịch, Lợi ích quốc gia, Thủ tục xin nhập tịch, Hồ sơ nhập tịch, Thẻ thường trú, Luật cư trú

2025 年修訂《越南國籍法》下外國人入籍條件

ĐIỀU KIỆN NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI THEO LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM SỬA ĐỔI NĂM 2025

I. 關於加入越南國籍的法律規定

Quy định pháp luật về nhập quốc tịch Việt Nam

外國人取得越南國籍的條件（依據於 2025 年修訂的《越南國籍法》第 19 條（經《第 191/2025/NĐ-CP 號議定》第 11 條、第 12 條予以指導，自 2025 年 7 月 1 日起生效））。

Điều kiện để có quốc tịch Việt Nam đối với người nước ngoài (Điều 19 Luật quốc tịch Việt Nam sửa đổi năm 2025 (được hướng dẫn bởi điều 11, điều 12 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/07/2025)).

1. 外國公民及無國籍人士提出加入越南國籍申請書的，如符合下列條件，則可被授予越南國籍：

Công dân nước ngoài và người không quốc tịch có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

- a) 具有依照越南法律規定的完全民事行為能力，除未成年人隨父親或母親申請加入越南國籍，或未成年人的父親或母親為越南公民的情況之外；

Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ, người chưa thành niên có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam;

- b) 遵守越南憲法和法律；尊重越南民族的文化、傳統、風俗、習慣；

Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; tôn trọng văn hóa, truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;

- c) 具備足夠的越南語能力以融入越南社群；

Biết tiếng Việt đủ để hòa nhập vào cộng đồng Việt Nam;

- d) 正在越南定居；

Đang thường trú ở Việt Nam;

- e) 在越南的定居時間至申請加入越南國籍之時已滿五年以上；

Thời gian thường trú ở Việt Nam từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;

- f) 具有在越南維持生活的能力。

Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

2025 年修訂《越南國籍法》下外國人入籍條件

ĐIỀU KIỆN NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI THEO LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM SỬA ĐỔI NĂM 2025

2. 申請加入越南國籍者，如其配偶或親生子女為越南公民，則可被授予越南國籍，而無需符合本條第 1 款第 c、đ 及 e 點所規定之條件。

Người xin nhập quốc tịch Việt Nam có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm c, đ và e khoản 1 Điều này.

3. 申請加入越南國籍者，若屬於下列情形之一，則可被授予越南國籍，而無需符合本條第 1 款點 c、d、đ 及 e 點所規定之條件：

Người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc một trong những trường hợp sau đây thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều này:

- a) 父親或母親，或祖父母、外祖父母為越南公民；
Có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam;
- b) 對越南祖國建設與保衛事業有特別貢獻者；
Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;
- c) 對越南社會主義共和國國家有益者；
Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- d) 隨父親或母親申請加入越南國籍的未成年人。
Là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ.

4. 申請加入越南國籍者，必須有一個越南語姓名或其他越南民族語言的姓名。若申請加入越南國籍者同時申請保留外國國籍，則可以選擇將越南姓名與外國姓名結合為複合姓名。姓名由申請人自行選擇，並在授予越南國籍的決定中予以明確記載。

Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng dân tộc khác của Việt Nam. Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên do người xin nhập quốc tịch Việt Nam lựa chọn và được ghi rõ trong Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

5. 若申請加入越南國籍會損害越南的國家利益，則該申請人不得被授予越南國籍。

Người xin nhập quốc tịch Việt Nam không được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

2025 年修訂《越南國籍法》下外國人入籍條件

ĐIỀU KIỆN NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI THEO LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM SỬA ĐỔI NĂM 2025

6. 本條第 2 款及第 3 款所規定之申請加入越南國籍者，如符合下列條件並經國家主席批准，則可保留其外國國籍：

Người xin nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Chủ tịch nước cho phép:

- a) 保留外國國籍符合該國法律規定；
Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó;
- b) 不得利用外國國籍損害機關、組織、個人的合法權益，亦不得危害越南社會主義共和國之安全、國家利益、社會秩序及公共安全。
Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

此外，依據詳細規定組織、指引實施《越南國籍法》之若干條款及措施之《第 191/2025 號議定》有規定：

Ngoài ra, theo quy định tại Nghị định số 191/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam quy định:

- **語言：**申請加入國籍者必須具備足夠的越南語能力以融入社會（聽、說、讀、寫能力需符合生活與工作環境）。
Ngôn ngữ: Người xin nhập quốc tịch phải biết tiếng Việt đủ để hòa nhập (nghe, nói, đọc, viết phù hợp môi trường sống và làm việc).
- **常住：**如未獲豁免，必須持有由公安簽發的常住卡，居留時間自該常住卡簽發之日起計算。
Thường trú: Nếu không được miễn, phải có thẻ thường trú do Công an cấp và thời gian thường trú được tính từ ngày cấp thẻ.
- **生活保障：**須以合法財產、收入加以證明，或由越南境內的組織/個人提供擔保。
Bảo đảm cuộc sống: Chứng minh bằng tài sản, thu nhập hợp pháp hoặc được tổ chức/cá nhân tại Việt Nam bảo lãnh.

特殊情況：Trường hợp đặc biệt:

- 對祖國建設與保衛有特別功勞者（曾獲頒勳章、獎章、高貴榮譽稱號，或經有權機關確認者）。

2025 年修訂《越南國籍法》下外國人入籍條件

ĐIỀU KIỆN NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI THEO LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM SỬA ĐỔI NĂM 2025

Người có công lao đặc biệt trong xây dựng, bảo vệ Tổ quốc (được tặng huân chương, huy chương, danh hiệu cao quý hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận).

- 對越南國家有益者，包括：在各領域（科學、技術、創新、經濟、文化、社會、藝術、體育、醫療、教育等）具有卓越才能並經部級機關確認，或曾獲國際獎項者。

Người có lợi cho Nhà nước Việt Nam, gồm: Người có tài năng vượt trội trong các lĩnh vực (khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế, văn hóa, xã hội, nghệ thuật, thể thao, y tế, giáo dục...) được cơ quan bộ ngành xác nhận hoặc đạt giải thưởng quốc tế.

- 在越南有經商、投資活動的企業家、投資者，經部級管理機關確認其將對越南的發展作出積極且長期貢獻者。

Doanh nhân, nhà đầu tư có hoạt động kinh doanh, đầu tư tại Việt Nam, được cơ quan quản lý cấp bộ xác nhận sẽ đóng góp tích cực, lâu dài cho sự phát triển của Việt Nam.

申請加入越南國籍的程序

Trình tự thủ tục xin nhập quốc tịch Việt Nam

- 當有申請加入越南國籍的需求時，常住於越南的外國公民及無國籍人士，須在其居住地的司法廳提交入籍申請，不得委託他人代為提交。

Khi có yêu cầu xin nhập quốc tịch Việt Nam, công dân nước ngoài và người không quốc tịch thường trú tại Việt Nam nộp hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam tại Sở Tư pháp nơi người đó cư trú, không uỷ quyền cho người khác nộp hồ sơ.

- 受理申請的工作人員有責任檢查申請材料的合法性。若材料尚未完整或不符合規定，必須立即指引申請人補充、完善，並依據《補充、完善材料要求單》格式明確說明理由；若材料已完整且符合規定，則予以受理並登記於國籍申請受理簿。

Người thụ lý hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của giấy tờ trong hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa chính xác theo quy định thì phải hướng dẫn ngay người xin nhập quốc tịch Việt Nam bổ sung, hoàn thiện hồ sơ và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ; trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định thì tiếp nhận hồ sơ và ghi vào Sổ thụ lý hồ sơ quốc tịch.

- 國家機關及有權限人員將依據《第 191/2025/NĐ-CP 號議定》第 14 條之規定程序進行審查與處理。

Cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền sẽ xem xét giải quyết theo trình tự quy định tại Điều 14 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP.

申請加入越南國籍的資料包括：

2025 年修訂《越南國籍法》下外國人入籍條件

ĐIỀU KIỆN NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI THEO LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM SỬA ĐỔI NĂM 2025

Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam bao gồm:

依據《2008 年越南國籍法》（於 2025 年修訂）第 20 條及《第 191/2025/NĐ-CP 號議定》第 13 條，申請資料包括：

Theo Điều 20 Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (sửa đổi năm 2025) và Điều 13 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP hồ sơ gồm:

- 入籍申請書（表格）；
Đơn xin nhập quốc tịch (mẫu).
- 出生證、護照或其他合法身份證件之複印件；
Bản sao giấy khai sinh, hộ chiếu hoặc giấy tờ nhân thân hợp lệ.
- 司法履歷（在越南及如有居住之外國）；
Lý lịch tư pháp (VN và nước ngoài nếu có cư trú).
- 暫住卡；
Thẻ thường trú.
- 越南語能力證書（或司法廳的面試紀錄）；
Giấy chứng nhận trình độ tiếng Việt (hoặc biên bản phỏng vấn của Sở Tư pháp).
- 財務、住所或擔保證明文件；
Giấy tờ chứng minh tài chính, nơi ở hoặc bảo lãnh.
- 特殊文件（結婚證、子女為越南公民、勳章、功勞等）如申請豁免條件時提交；
Giấy tờ đặc biệt (kết hôn, con là công dân VN, huân chương, công lao...) nếu xin miễn điều kiện.
- 外國國籍退出證明（符合法定條件申請雙國籍者除外）；
Giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài (trừ trường hợp xin giữ 2 quốc tịch khi đủ điều kiện).
- 證件照、子女隨父/母申請的相關文件（如有）；
Ảnh chân dung, giấy tờ con theo cha/mẹ (nếu có).
- 申請資料須制作三套，並提交至居住地所在省/市司法廳，若居住於越南境外，則提交至越南駐外代表機構（依據《第 191/2025/NĐ-CP 號議定》第 5 條）。
Hồ sơ lập 03 bộ, nộp tại Sở Tư pháp tỉnh/thành phố nơi thường trú, hoặc cơ quan đại diện VN ở nước ngoài nếu cư trú ngoài lãnh thổ VN theo Điều 5 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP.

2025 年修訂《越南國籍法》下外國人入籍條件

ĐIỀU KIỆN NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI THEO LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM SỬA ĐỔI NĂM 2025

II. 法律關於常住卡的規定

Quy định pháp luật về thẻ thường trú

在越南核發常住卡的對象：正在越南常住的越南公民；正在越南暫住的外國人；自 2000 年以前在越南暫住的無國籍人士。

Đối tượng cấp thẻ thường trú tại Việt Nam: Công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam, người nước ngoài đang tạm trú tại Việt Nam; người không quốc tịch đang tạm trú tại Việt Nam từ năm 2000 trở về trước.

在越南可獲審核批准常住的情況：

Các trường hợp được xét cho thường trú tại Việt Nam

- 外國人對越南祖國建設與保衛事業有功勞、貢獻，並獲得越南國家頒授勳章或國家榮譽稱號；
Người nước ngoài có công lao, đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam được nhà nước Việt Nam tặng huân chương hoặc danh hiệu vinh dự nhà nước.
- 外國人為科學家、專家，正在越南暫住；
Người nước ngoài là nhà khoa học, chuyên gia đang tạm trú tại Việt Nam.
- 外國人由其父母、配偶、子女為越南公民並正在越南常住擔保；
Người nước ngoài được cha, mẹ, vợ, chồng, con là công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam bảo lãnh.
- 無國籍人士自 2000 年以前起在越南連續暫住。
Người không quốc tịch đã tạm trú liên tục tại Việt Nam từ năm 2000 trở về trước.

(法律依據：於 2019 年修訂補充之《2014 年外國人在越南入境、出境、過境、居留法》)

(Cơ sở pháp lý: Điều 39 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 sửa đổi bổ sung năm 2019)

審核常住的條件：

Điều kiện xét cho thường trú:

- 上述情形中的外國人，如在越南有合法住所並具備穩定收入以保障生活，即可申請常住。
Người nước ngoài quy định tại các trường hợp nêu trên được xét cho thường trú nếu có chỗ ở hợp pháp và có thu nhập ổn định bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

2025 年修訂《越南國籍法》下外國人入籍條件

ĐIỀU KIỆN NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI THEO LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM SỬA ĐỔI NĂM 2025

- 外國人若屬於在越南暫住的科學家、專家，必須由其專業領域的部長、部級機關首長或政府所屬機關首長提出建議。

Người nước ngoài quy định là nhà khoa học, chuyên gia đang tạm trú tại Việt Nam phải được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về lĩnh vực chuyên môn của người đó đề nghị.

- 外國人由其父母、配偶、子女為越南公民並正在越南常住擔保的外國人，必須已在越南連續暫住滿 3 年以上。

Người nước ngoài được cha, mẹ, vợ, chồng, con là công dân Việt Nam đang thường trú tại Việt Nam bảo lãnh đã tạm trú tại Việt Nam liên tục từ 03 năm trở lên.

對申請常住的外國人確定在越南暫住的時間：外國人按本法第 40 條第 3 款規定，連續在越南暫住 3 年以上的，以口岸簽發的入境驗證章及出境驗證章為準，自提交長住申請書之日起最近 4 年內在越南暫住總時間達 3 年以上（第 40 條依據自 2015/8/20 起生效之第 31/2015/TT-BCA 號通知第 5 條第 2 款第 a 點規定）。

Xác định thời gian đã tạm trú tại Việt Nam đối với người nước ngoài xin thường trú: Người nước ngoài đã tạm trú tại Việt Nam liên tục từ 03 năm trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật được xác định trên cơ sở dấu kiểm chứng nhập cảnh, dấu kiểm chứng xuất cảnh được cấp tại cửa khẩu có tổng thời gian tạm trú tại Việt Nam từ 03 năm trở lên trong 04 năm gần nhất tính đến ngày nộp hồ sơ xin thường trú (Điều 40 được hướng dẫn bởi Điểm a Khoản 2 Điều 5 Thông tư 31/2015/TT-BCA có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/8/2015).

（法律依據：於 2019 年修訂補充之《2014 年外國人在越南入境、出境、過境、居留法》第 40 條）。

（Cơ sở pháp lý: Điều 40 Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 sửa đổi bổ sung năm 2019).

擴展：對於投資於國際金融中心的專家，依據《第 222/2025/QH15 號決議》第 20 條第 1 款第 b 點，將優先核發常住卡。具體而言，重要投資者、專家、科學家、特殊人才及高級管理者，如在該中心的機構長期工作，將可依據執行機關之建議獲得審核發放常住卡，且手續較一般規定更為便利。

Mở rộng: Đối với chuyên gia đầu tư vào Trung tâm Tài chính quốc tế, được **ưu tiên cấp thẻ thường trú** theo điểm b khoản 1 Điều 20 Nghị quyết 222/2025/QH15. Cụ thể, nhà đầu tư quan trọng, chuyên gia, nhà khoa học, nhân tài đặc biệt, nhà quản lý cấp cao làm việc lâu dài tại tổ chức trong Trung tâm này sẽ được xem xét cấp Thẻ thường trú theo đề nghị của Cơ quan điều hành, với thủ tục thuận lợi hơn so với quy định chung.

2025 年修訂《越南國籍法》下外國人入籍條件

ĐIỀU KIỆN NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI THEO LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM SỬA ĐỔI NĂM 2025

✚ 當有需求時，外國人須向省、市公安廳出入境管理處接收申請部門提交常住卡申請資料。
Khi có nhu cầu, người nước ngoài nộp hồ sơ xin cấp thẻ thường trú tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ xuất nhập cảnh thuộc Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố.

✚ 申請資料包括：Thành phần hồ sơ:

- 常住申請書（表格 NA12）；
Đơn xin thường trú (mẫu NA12);
 - 近期拍攝之照片 3 張，尺寸 2x3 公分，白色背景，正面照，頭部不遮蓋，不佩戴眼鏡（1 張貼於申請書，2 張另附）；
03 ảnh mới chụp, cỡ 2x3cm, phông nền trắng, mặt nhìn thẳng, đầu để trần, không đeo kính (01 ảnh dán vào đơn và 2 ảnh để rời).
 - 由申請人國籍國的主管機關簽發之司法履歷；
Lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền của nước mà người đó là công dân cấp;
 - 該人所屬國家的代表機構所開立的外交照會，請求越南給予該人常住；
Công hàm của cơ quan đại diện của nước mà người đó là công dân đề nghị Việt Nam giải quyết cho người đó thường trú;
 - 經公證認證的護照複印件；
Bản sao hộ chiếu có chứng thực;
 - 證明符合《外國人在越南入境、出境、過境、居留法》第 40 條規定之常住條件的文件；
Giấy tờ chứng minh đủ điều kiện được xét cho thường trú quy định tại Điều 40 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;
 - 對屬於《外國人在越南入境、出境、過境、居留法》第 39 條第 3 款規定的外國人，需提交擔保函；
Giấy bảo lãnh đối với người nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam;
- * 申請資料數量：01（一）套。
* Số lượng hồ sơ: 01 (một) bộ.

執行機關：省/市公安廳出入境管理科。

Cơ quan thực hiện: Phòng Xuất nhập cảnh công an tỉnh/thành phố.

2025 年修訂《越南國籍法》下外國人入籍條件

ĐIỀU KIỆN NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM ĐỐI VỚI NGƯỜI NƯỚC NGOÀI THEO LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM SỬA ĐỔI NĂM 2025

有權機關：出入境管理局。

Cơ quan có thẩm quyền: Cục quản lý xuất nhập cảnh

資料受理地址：申請人常住所在地之中央直轄省、市公安廳出入境管理處。

Địa chỉ tiếp nhận HS: Phòng Quản lý xuất, nhập cảnh, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi người đó thường trú.

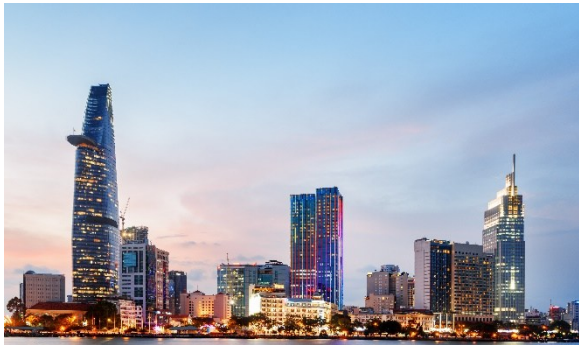
辦理時限：

Thời gian giải quyết:

- 自收到完整申請資料之日起 4 個月內，由公安部部長審核並決定是否批准常住；如認為有必要補充審查，可延長，但最長不得超過 2 個月。
Trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định cho thường trú; trường hợp xét thấy cần phải thẩm tra bổ sung thì có thể kéo dài thêm nhưng không quá 02 tháng.
- 自接獲出入境管理局通知之日起 5 個工作日內，中央直轄省、市公安廳須通知申請常住之外國人其已獲批准。
Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi người nước ngoài xin thường trú thông báo người nước ngoài được giải quyết cho thường trú.
- 自接獲批准常住通知之日起 3 個月內，外國人必須前往申請地之中央直轄省、市公安廳出入境管理處領取常住卡。
Trong thời hạn 03 tháng kể từ khi nhận được thông báo giải quyết cho thường trú, người nước ngoài phải đến cơ quan quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi xin thường trú để nhận thẻ thường trú.

由此可見，依照現行規定，外國人若欲獲得越南常住卡，必須完全符合《2014 年外國人在越南入境、出境、過境、居留法》（2019 年修訂、補充）之條件。

Như vậy, theo quy định hiện hành, để được cấp thẻ thường trú tại Việt Nam, người nước ngoài phải đáp ứng đầy đủ điều kiện theo Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam năm 2014 (sửa đổi, bổ sung năm 2019).



聯絡方式 / Liên lạc chúng tôi



越南台灣商會聯合總會

投資經營委員會 孔祥平主委

☎ M +84 907 216 188

☎ T +84 28 3975 6888

☎ F +84 28 3860 3999

✉ business@everwin-group.com

www.everwin-group.com